

BANG CAN ÑOI KE TOAN

QUÍ III NAM 2010

Ñôn vò tính : ñong

STT	Noi dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số ñầu năm
A	TAI SAN NGAN HAN	100		949,135,845,572	867,823,005,658
I	Tien va cac khoan tổng ñöông tien	110		189,091,568,343	244,771,724,200
1	Tien	111		31,562,573,859	58,035,668,760
2	Cac khoan tổng ñöông tien	112		157,528,994,484	186,736,055,440
II	Cac khoan ñau tö tai chính ngan han	120		0	29,475,000,000
1	Cac khoan ñau tö tai chính ngan han	121		-	29,475,000,000
2	Dö phong giam gia chöng khoan ngan han	129		-	-
III	Cac khoan phai thu	130		49,749,410,918	106,439,924,901
1	Phai thu khách hang	131		15,526,566,744	13,026,558,751
2	Tra tröôc cho ngöôi ban	132		11,003,053,069	19,760,327,591
3	Phai thu noi böi	133			
4	Phai thu theo tien ñö ke hoach hüp ñong xd	134			
5	Cac khoan phai thu khác	135		24,816,276,036	75,226,333,302
6	Dö phong cac khoan phai thu kho ñöi	139		(1,596,484,931)	(1,573,294,743)
IV	Hang ton kho	140	5.4	692,952,535,173	477,039,657,212
1	Hang ton kho	141		692,952,535,173	477,039,657,212
2	Dö phong giam gia hang ton kho	149		-	-
V	Tai san ngan han khác	150	5.5	17,342,331,138	10,096,699,345
1	Chi phí tra tröôc ngan han	151		5,749,442,705	3,555,743,505
2	Thue GTGT ñöôc khai tröi	152		0	0
3	Thue va cac khoan khác phai thu nha ñöôc	154		38,772,416	0
4	Tai san ngan han khác	158		11,554,116,017	6,540,955,840
B	TAI SAN DAI HAN	200		1,020,404,702,147	865,772,260,671
I	Cac khoan phai thu dai han	210		0	0
1	Chi phí tra tröôc ngan han	211		-	-
2	Von kinh doanh ô cac ñôn vò tröc thuoc	212		-	-
3	Phai thu dai han noi böi	213		-	-
4	Phai thu dai han khác	218		-	-
5	Dö phong phai thu dai han khoi ñöi	219		-	-
II	Tai san co ñönh	220		289,725,002,441	260,624,885,020
1	Tai san co ñönh huu hinh	221	5.6	59,555,954,410	48,619,779,375
	Nguyen gia	222		112,603,321,502	94,143,089,866
	Gia trò hao mon luy ke	223		(53,047,367,092)	(45,523,310,491)
2	Tai san co ñönh thue tai chính	224			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	225			
	Gia trừ hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cơ bản hình	227	5.7	192,937,048,031	202,582,212,236
	Nguyên giá	228		193,276,744,251	202,832,509,251
	Gia trừ hao mòn lũy kế	229		(339,696,220)	(250,297,015)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	37,232,000,000	9,422,893,409
III	Bat động sản hữu hình	240			
	Nguyên giá	241			
	Gia trừ hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	712,728,238,080	592,572,191,080
1	Đầu tư vào công ty con	251		80,000,000,000	90,990,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230,474,829,680	70,066,300,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		413,053,408,400	442,315,891,080
4	Dự phòng giảm giá công cụ đầu tư dài hạn	259		(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
V	Lãi thế thông mai	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		17,951,461,626	12,575,184,571
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	17,141,938,965	11,765,661,910
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		809,522,661	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,969,540,547,719	1,733,595,266,329

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NÔ PHAI TRA	300		858,090,181,780	780,836,506,897
I	Nô ngắn hạn	310		840,821,059,596	761,261,770,396
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	751,928,174,523	621,165,721,214
2	Phải trả người bán	312	5.13	32,201,356,885	49,718,375,259
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	1,086,972,663	1,231,926,124
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	28,458,388,233	10,038,660,363
5	Phải trả người lao động	315		5,710,523,439	2,736,400,718
6	Chi phí phải trả	316		685,038,376	10,611,063,796
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	20,750,605,477	65,759,622,922
10	Dỡ phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn	330		17,269,122,184	19,574,736,501
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	13,337,000,000	15,383,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dỡ phòng trừ cấp phát việc làm	336		3,505,837,684	3,765,452,001
7	Dỡ phòng phải trả dài hạn	337			
B	VON CHỦ SỞ HỮU	400		1,111,450,365,939	952,758,759,432
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,088,464,819,113	918,111,698,015
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	399,999,210,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	425,000,790,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		31,070,897,000	31,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		24,129,654,000	24,129,654,000
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		208,271,358,113	37,918,237,015
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		22,985,546,826	34,647,061,417
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		22,985,546,826	34,647,061,417
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCN	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,969,540,547,719	1,733,595,266,329

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC